

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 3/ NĂM 2022

(Từ ngày 01 tháng 03 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	393,89	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	393,89	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		526,92	30	211	376		
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.200	42,5	1.288,2	1.838,2	70,1	40,0
2.1	Sản lượng khai thác	"	8.895	6,7	1.012,4	1.369,7	73,9	9,8
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	35,8	275,8	468,5	58,9	11,4
	Nhượng quyền khai thác	"	1.305					9,2
2.3	Sản lượng chế biến	"	12.500	27,3	1.763,0	2.664,6	66,2	
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		0,0	75,7	427,0	17,7	14,1
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	12.000	27,3	1.687,3	2.237,6	75,4	
a	SVR CV 50, 60	"	100	17,0	184,3	364,8	50,5	184,3
b	SVR 3L, 5	"	4.900	10,3	280,4	205,4	136,5	5,7
c	SVR 10, 20	"	1.400	0,0	501,2	653,2	76,7	35,8
d	RSS3	"	950	0,0	122,1	213,6	57,2	12,9
e	RSS5	"	150	0,0	5,0	10,8	46,3	3,3
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.500	0,0	474,4	713,9	66,5	10,5
g	Ngoại hạng	"		0,0	119,9	75,9		
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	12.000	580,7	1.944,3	1.672,5	116,3	16,2
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.000	184,5	462,3	681,8	67,8	11,6

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.000	184,5	462,3	681,8	67,8	11,6
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	396,2	1.481,9	990,7	149,6	18,5
2.5	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn	"						
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.377		1.447,0	1.418,4	102,0	105,1
3	Chế biến gỗ							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	450	0,0	101,5			22,6
	Trong đó: DT khai thác	ha	450	58,2	83,0			18,4
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³	59.300	6.151,3	8.240,0			
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	17.700	623,3	623,3			3,5
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m ³	17.700	1.787,7	2.411,0			13,6
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m ³	17.700	1.787,7	2.411,0			13,6
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	18.244	1.922,7	2.503,0			13,7
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³	18.244	1.922,7	2.503,0			13,7
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	38,83	43,24	42,10	46,47	90,6	108,4
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	40,25	45,70	42,73	45,05	94,8	106,2
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.750	2.011	1.771	2.016	87,8	101,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	38,11	42,1	41,9	47,5	88,3	109,9
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.000.000	371.008	872.786	1.337.850	65,2	12,5
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	908.661	48.187	126.340	105.738	119,5	13,9
3.1	Mủ cao su	"	465.900	30.567	87.304	79.561	109,7	18,7
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	352.650	19.939	66.314	43.431	152,7	18,8
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	113.250	10.628	20.990	36.130	58,1	18,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	306.820	12.120	27.676	26.177	105,7	9,0
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	135.941	5.500	11.360	0		8,4
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	325.760	11.080	32.198	29.274	110,0	9,9
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	47.855	100	6.600	7.026	93,9	13,8
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	105.237	17.761	39.099	8.557	456,9	37,2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	2.756	5.412	1.560	346,9	33,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	65.152	15.000	30.000	4.489	668,3	46,0
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	21.000	0	1.092	717	152,3	5,2
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	0	2.575	1.780	144,7	85,8
5.6	Thuế tài nguyên	"		5	17	8		
5.7	Thuế khác	"	85	0	3	3	100	3,5

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGD công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đức

Bình Phước, ngày 10 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường